

Số: 1680/2022/QĐST-HNGĐ

Biên Hòa, ngày 31 tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ các Điều 212, 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân và gia đình thụ lý số 2250/2022/TLST-VHNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2022 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con chung” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

***Người yêu cầu:***

1. Ông **Nguyễn Đức D**, sinh năm 1987;

Địa chỉ thường trú và cư trú: Số 276/34/18, Khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

2. Bà **Trần Thị Tuyết K**, sinh năm 1993;

Địa chỉ thường trú: Số D403C/C A4, đường P, Phường 7, Quận P, Thành phố H.

Địa chỉ cư trú: Số 54/14, Đường số 1, Khu phố Nh, phường L, thành phố T, Thành phố H.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**[1] Về thủ tục tố tụng:**

Ngày 09 tháng 8 năm 2022, bà K, ông D cùng nộp đơn yêu cầu “công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung”. Quá trình vận động hòa giải, bà K, ông D thống nhất không hòa giải đoàn tụ. Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận thuận tình ly hôn vào ngày 23/8/2022. Bà K cư trú tại Thành phố H, ông D cư trú tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Bà K, ông D có văn bản lựa chọn Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai giải quyết vụ việc và đã nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự. Căn cứ vào Điều 29, 35 và điểm h, Khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đơn yêu cầu của bà K, ông D được Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

## **[2] Về nội dung đơn yêu cầu:**

Ông Nguyễn Đức D và bà Trần Thị Tuyết K chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường L, Quận 9 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn 72/2011, quyển số 01, ngày 11/7/2011. Bà K, ông D xác định 02 con chung là cháu Nguyễn Đức Trần G, sinh ngày 30/9/2010 và cháu Nguyễn Trần Ph, sinh ngày 16/8/2015. Ông D và bà K thỏa thuận giao cháu G và cháu Ph cho ông D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; tạm thời bà K không cấp dưỡng nuôi con chung. Ông D và bà K không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình chung sống bà K, ông D thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Bà K, ông D xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn.

Xét thấy bà K, ông D thực sự tự nguyện ly hôn; sự thỏa thuận của bà K, ông D đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ, con; phù hợp với nguyện vọng của con chung do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa chấp nhận đơn yêu cầu của bà K, ông D.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Tuyết K và ông Nguyễn Đức D thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao 02 con chung của ông D, bà K là cháu Nguyễn Đức Trần G, sinh ngày 30/9/2010 và cháu Nguyễn Trần Ph, sinh ngày 16/8/2015 cho ông D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; tạm thời bà K không cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà K, ông D có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà K, ông D khai không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

2. Về lệ phí Tòa án: Bà Trần Thị Tuyết K và ông Nguyễn Đức D mỗi người phải chịu lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng). Khấu trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003809 ngày 16/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa; ông D, bà K đã nộp đủ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND phường L, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**THẨM PHÁN**

**Đỗ Thị Huệ**